

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Điểm c, Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

b) Xác định giá đất để tính thu tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP).

c) Xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP).

d) Xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 135/2016/NĐ-CP).

đ) Xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở xác định số tiền thuê đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (đã được bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và khoản 8 Điều 12

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP).

2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất (gọi tắt là k) được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp (bao gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất); đất nông nghiệp khác, $k = 1,00$;

b) Đối với đất phi nông nghiệp được xác định theo bảng như sau:

Loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất (k)		
	Phường	Thị trấn	Xã
Đất ở	1,20	1,15	1,10
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ)	1,15	1,10	1,05
Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng (có mục đích kinh doanh); đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp khác	1,10	1,06	1,03

c) Đối với đất tại các Khu công nghiệp; Cụm công nghiệp; Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp trên địa bàn tỉnh, $k = 1,00$.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các sở, ban, ngành cùng đơn vị có liên quan áp dụng hệ số điều chỉnh tại Khoản 1 Điều này để tính thu tiền sử dụng đất, tính thu tiền thuê đất, xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Thay thế Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Các nội dung khác không được quy định chi tiết tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *nd*

Nơi nhận: *th*

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các đoàn thể tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan báo, đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT. HH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Cảnh Tuyên